

Số: 17 /2022/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 27 tháng 5 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

### **Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất**

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

### **Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với những trường hợp (hộ gia đình, cá nhân, tổ chức) đã được phê duyệt phương án bồi thường trước ngày quyết định này có hiệu lực thì áp dụng theo quy định tại thời điểm phương án bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH thành phố;
- UB MTTQVN TP và các đoàn thể;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban xây dựng Đảng;
- Sở, ban ngành thành phố;
- Cục Thuế thành phố;
- UBND quận, huyện;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Công báo thành phố;
- Báo Cần Thơ, Đài PTTH Cần Thơ;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố (3B);
- Lưu: VT. LTT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Tấn Hiển**



## **QUY ĐỊNH**

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 17/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường về cây trồng để tính bồi thường thiệt hại cho người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất tại Điều 90 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn thành phố Cần Thơ, bao gồm cả trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

#### 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; người sử dụng đất bị thiệt hại về cây trồng khi nhà nước thu hồi đất đủ điều kiện được bồi thường theo quy định của pháp luật đất đai; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

### **Điều 2. Nguyên tắc bồi thường**

Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 90 Luật Đất đai năm 2013; trường hợp không được bồi thường về cây trồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 92 Luật Đất đai năm 2013.

### **Điều 3. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng**

1. Đơn giá bồi thường cây trồng đối với cây hàng năm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường cây trồng đối với cây ăn quả lâu năm theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường cây trồng đối với cây lấy gỗ theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đối với Hoa - Cây kiểng (kể cả cây làm hàng rào)

a) Bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra. Mức bồi thường tùy theo đặc điểm từng loại hoa, cây kiểng do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét, quyết định đối với trường hợp nhỏ, lẻ. Riêng trường hợp vườn

hoa, cây kiềng mang tính chất chuyên nghiệp, quy mô lớn, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuê đơn vị tư vấn xác định.

b) Trường hợp không thể di dời (do không còn đất để di dời và do điều kiện khách quan mà chủ hộ không thể di dời hoa, cây kiềng khi Nhà nước thu hồi đất), Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét bồi thường. Mức bồi thường tùy theo đặc điểm từng loại hoa, cây kiềng do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét, quyết định đối với trường hợp nhỏ, lẻ. Riêng trường hợp vườn hoa, cây kiềng mang tính chất chuyên nghiệp, quy mô lớn, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuê đơn vị tư vấn xác định.

#### **Điều 4. Quy định bổ sung một số trường hợp cá biệt có thể xảy ra trong công tác bồi thường cây trồng**

1. Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền, còn trong thời gian được phép khai thác được nhân hệ số 1,5 lần so với đơn giá tại Quyết định này.

2. Trường hợp cây trồng chưa có quy định đơn giá tại Quyết định này, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào đặc điểm cây, giống cây đối chiếu bảng giá tại Quyết định này để tính cụ thể và áp dụng tương tự.

3. Trường hợp tại thời điểm thu hồi đất mà giá bồi thường cây trồng phổ biến trên thị trường tăng hoặc giảm đến 20% so với giá bồi thường cây trồng tại Quyết định này, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét, quyết định đơn giá bồi thường. Trường hợp tăng hoặc giảm trên 20%, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư báo cáo, đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành tham mưu, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh giá bồi thường cây trồng cho phù hợp.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung đơn giá trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân các quận, huyện và hướng dẫn giải quyết các vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm chỉ đạo Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ tái định cư của cấp mình quản lý phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quy định này. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thường xuyên theo dõi diễn biến giá cả trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Đơn giá bồi thường cây trồng cho phù hợp với tình hình thực tế.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung./.

**Phụ lục I**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM**  
(Kèm theo Quyết định số: 17 /2022/QĐ-UBND ngày 27 /5/2022 của Ủy ban  
nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

STT	Loại cây trồng	Đơn giá
1	Lúa	4.800
2	Bắp	10.500
3	Sen	16.700
4	Khoai Lang	30.000
5	Khoai Lùn	24.000
6	Các loại Khoai khác	27.000
7	Rau Muống, Mồng Tơi	24.000
8	Mía, Khóm, Thơm	17.100
9	Lát (cói)	15.000
10	Lá dứa nước	12.000
11	Thuốc Lá	7.800
12	Đậu Phộng (lạc)	5.100
13	Đậu các loại	6.000
14	Dưa Hấu	12.000
15	Dưa lấy quả khác (dưa bở, dưa lưới, ..)	37.200
16	Cải các loại	14.400
17	Các loại rau ăn lá khác	27.000
18	Rau Mùi các loại	30.000



STT	Loại cây trồng	Đơn giá
19	Bầu, Bí, Mướp, Dưa Leo, Khô Qua	19.200
20	Cà các loại	18.000
21	Ớt	18.000
22	Gừng	30.000
23	Sả	27.000
24	Đinh lăng	27.000

\* Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của 01 vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

**Phụ lục II**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY ĂN QUẢ LÂU NĂM**  
(Kèm theo Quyết định số 17 /2022/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của Ủy ban  
nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/cây

STT	Loại cây	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Bơ	2.225.000	1.768.000	860.000	163.000
2	Bòn bon	1.873.000	1.448.000	724.000	176.000
3	Bưởi đặc sản (Năm roi, da xanh)	1.957.000	1.500.000	666.000	129.000
4	Bưởi thường	1.727.000	1.292.000	666.000	129.000
5	Ca cao	718.000	565.000	351.000	104.000
6	Cà Na	906.000	654.000	328.000	125.000
7	Cà phê	737.000	582.000	358.000	115.000
8	Cam mật, sành	483.000	382.000	219.000	80.000
9	Cam mật không hạt	852.000	599.000	237.000	80.000
10	Cam sành	469.000	374.000	232.000	88.000
11	Cam Xoàn	852.000	599.000	237.000	80.000
12	Cau	580.000	461.000	304.000	102.000
13	Chanh	483.000	384.000	196.000	88.000
14	Chanh dây	310.000	224.000	59.000	
15	Chôm chôm	1.158.000	906.000	430.000	150.000
16	Chùm ruột	698.000	551.000	355.000	112.000
17	Chuối	110.000	60.000		
18	Cóc	1.011.000	795.000	419.000	147.000

STT	Loại cây	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
19	Dâu Bòn Bon	1.000.000	800.000	330.000	105.000
20	Dâu Hạ Châu	1.750.000	1.150.000	430.000	125.000
21	Dâu Xanh	1.250.000	950.000	380.000	105.000
22	Dâu Xiêm	1.900.000	1.350.000	470.000	125.000
23	Dừa	865.000	695.000	475.000	184.000
24	Đào lộn hột (Điều)	755.000	594.000	359.000	118.000
25	Đào tiên	1.100.000	863.000	425.000	149.000
26	Điều (Mận hoa đỏ)	567.000	454.000	303.000	115.000
26	Đu đủ	178.000	65.000		
27	Hạnh	225.000	172.000	60.000	
28	Hồng	1.690.000	1.317.000	783.000	199.000
29	Khế	755.000	594.000	359.000	112.000
30	Lê	503.000	398.000	211.000	81.000
31	Lêkima	758.000	596.000	310.000	112.000
32	Lựu	310.000	224.000	59.000	
33	Lý	503.000	398.000	211.000	81.000
34	Mận	503.000	398.000	211.000	81.000
35	Mãng cầu	452.000	364.000	177.000	65.000
36	Mãng cầu thái	2.057.000	1.569.000	182.000	70.000
37	Mãng cụt	4.786.000	3.662.000	1.890.000	289.000
38	Me	1.270.000	982.000	343.000	117.000
39	Mít	1.075.000	837.000	374.000	122.000
40	Nhãn	1.898.000	1.471.000	781.000	192.000

STT	Loại cây	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
41	Nhàu	270.000	200.000	52.000	
42	Ổ Mói	756.000	595.000	358.000	111.000
43	Ổi	270.000	200.000	52.000	
44	Quýt các loại	713.000	556.000	267.000	83.000
45	Sa kê	1.100.000	863.000	425.000	149.000
46	Sabô	1.690.000	1.317.000	783.000	199.000
47	Sari	381.000	290.000	80.000	
48	Sầu riêng	4.133.000	3.211.000	1.282.000	446.000
49	Táo	456.000	348.000	98.000	
50	Thanh Long	531.000	407.000	90.000	
51	Thanh trà	1.753.000	1.315.000	799.000	243.000
52	Tiêu (Nộc)	445.000	351.000	209.000	69.000
53	Trâu (Nộc)	229.000	184.000	121.000	48.000
54	Vải	1.898.000	1.471.000	781.000	192.000
55	Vú sữa	2.798.000	2.151.000	664.000	211.000
56	Vú sữa hoàng kim	6.560.000	5.000.000	1.020.000	280.000
57	Xoài các loại	1.753.000	1.315.000	799.000	243.000
58	Xoài Cát hòa lộc	2.435.000	1.887.000	799.000	243.000

\* Đối với cây ăn quả lâu năm được chia ra làm 04 giai đoạn sinh trưởng của cây trồng để xác định loại cây như sau:

+ Loại A: Cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, cho trái, năng suất cao, ổn định.

+ Loại B: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, cho trái chưa ổn định; cây trong thời kỳ già cỗi, năng suất kém.

+ Loại C: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, chưa cho trái.

+ Loại D: Cây mới trồng dưới 1 năm, (cây còn nhỏ chưa được phân loại A, B, C).

Riêng một số cây ăn quả có thời gian từ trồng đến thu hoạch ngắn như: Chanh dây, Hạnh, Lựu, Lý, Nhàu, Ổi, Sari, Táo, Thanh long chia ra 03 giai đoạn sinh trưởng A, B như trên và C (*cây mới trồng, chưa cho trái*) và cây Chuối, Đu Đủ chia ra 02 giai đoạn sinh trưởng A (*cây đang cho trái*) và B (*cây chưa cho trái*).

**Phụ lục III**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LẤY GỖ**  
 (Kèm theo Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 27 / 5/2022 của Ủy ban  
 nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/cây

STT	CÂY TRỒNG	Đơn giá
<b>I</b>	<b>NHÓM CÂY PHÂN THEO ĐƯỜNG KÍNH GỐC</b>	
<b>1</b>	<b>Sưa đỏ</b>	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	500.000
	+ Đường kính gốc từ 10 – dưới 20 cm	1.200.000
	+ Đường kính gốc từ 20 – dưới 30 cm	12.000.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 30cm	80.000.000
<b>2</b>	<b>Bằng lăng, Dầu, Diệp, Hoàng hậu, Lộc vừng , Phượng, Sao, Xanh</b>	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	100.000
	+ Đường kính gốc từ 10 – dưới 20 cm	200.000
	+ Đường kính gốc từ 20 – dưới 30 cm	300.000
	+ Đường kính gốc từ 30 – dưới 60 cm	600.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 60 cm	1.000.000
<b>3</b>	<b>Bần, Bình linh, Gáo, Gió bầu, Gừa, Mù u, Sắn, Sơn trắng, Sung, Sưa, Tràm bông vàng, Trâm bầu, Xà cừ, Xoan</b>	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	95.000
	+ Đường kính gốc từ 10 – dưới 20 cm	195.000
	+ Đường kính gốc từ 20 – dưới 30 cm	295.000
	+ Đường kính gốc từ 30 – dưới 60 cm	590.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 60 cm	1.000.000
<b>4</b>	<b>Bình bát, Cách, Đủng đỉnh, Nem, Quao, So đũa, Tra, Tràm,</b>	



STT	CÂY TRỒNG	Đơn giá
	<b>Trứng cá, Vong</b>	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	10.000
	+ Đường kính gốc từ 10 – dưới 20 cm	35.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 20 cm	50.000
<b>5</b>	<b>Bạch đàn, Bàng Bồ lồi, Sắn máu, Sộp</b>	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	20.000
	+ Đường kính gốc từ 10 – dưới 20 cm	70.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 20 cm	100.000
<b>6</b>	<b>Gòn</b>	
	+ Đường kính gốc dưới 15 cm	30.000
	+ Đường kính gốc từ 15 – dưới 30 cm	100.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 30 cm	140.000
<b>II</b>	<b>NHÓM CÂY PHÂN THEO CHIỀU CAO</b>	
<b>7</b>	<b>Trúc, nứa, lồ ô, ...</b>	
	+ Chiều cao cây dưới 2 m	3.000
	+ Chiều cao cây từ 2- dưới 5 m	10.000
	+ Chiều cao cây lớn hơn 5 m	15.000
<b>8</b>	<b>Tre mạnh tông, tre tàu</b>	
	+ Chiều cao cây dưới 5 m	20.000
	+ Chiều cao cây từ 5 – dưới 7 m	65.000
	+ Chiều cao cây lớn hơn 7 m	100.000
<b>9</b>	<b>Các loại tre khác</b>	
	+ Chiều cao cây dưới 5 m	10.000

STT	CÂY TRỒNG	Đơn giá
	+ Chiều cao cây từ 5 – dưới 7 m	40.000
	+ Chiều cao cây lớn hơn 7 m	55.000
<b>10</b>	<b>Tầm vông</b>	
	+ Chiều cao cây dưới 2 m	10.000
	+ Chiều cao cây từ 2- dưới 5 m	20.000
	+ Chiều cao cây lớn hơn 5 m	30.000

